

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II  
năm 2017

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép kinh doanh  
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC25/KDBH ngày 25 tháng 4 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiện	Thành viên
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Phan Phương Anh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Bà Lê Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, tòa nhà MIPEC  
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của MIC giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 30 tháng 7 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>2.725.487.087.930</b>	<b>2.411.559.110.733</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>27.394.798.974</b>	<b>40.777.971.735</b>
1	Tiền	111	14.394.798.974	12.777.971.735
2	Các khoản tương đương tiền	112	13.000.000.000	28.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1.806.628.917.330</b>	<b>1.554.510.345.107</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	270.280.865.935	343.144.865.935
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(15.497.748.605)	(16.819.348.605)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.551.845.800.000	1.228.184.827.777
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>520.446.789.561</b>	<b>437.129.569.968</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	209.679.761.426	181.629.573.523
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	147.316.592.015	132.212.248.173
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2	62.363.169.411	49.417.325.350
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	153.178.316.540	127.226.184.811
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	163.335.446.733	134.020.546.772
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.746.735.138)	(5.746.735.138)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13.863.777.043</b>	<b>14.610.495.172</b>
1	Hàng tồn kho	141	13.863.777.043	14.610.495.172
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>77.221.641.635</b>	<b>69.457.558.949</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	62.669.364.763	58.800.710.337
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	59.793.388.887	56.894.723.086
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	2.875.975.876	1.905.987.251
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9.946.944.151	9.104.890.308
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.605.332.721	1.551.958.304
<b>VIII</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>279.931.163.387</b>	<b>295.073.169.802</b>
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	166.712.940.042	160.816.887.470
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	113.218.223.345	134.256.282.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND	
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>560.064.646.108</b>	<b>538.339.979.250</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>	<b>12.377.406.816</b>	<b>11.903.060.926</b>
4	Phải thu dài hạn khác		218	12.377.406.816	11.903.060.926
4.1	<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>		218.1	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	<i>Phải thu dài hạn khác</i>		218.2	5.377.406.816	4.903.060.926
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>424.682.743.340</b>	<b>402.859.765.720</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		221	91.372.258.407	89.733.800.609
	- Nguyên giá		222	138.406.918.364	131.795.130.426
	- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(47.034.659.957)	(42.061.329.817)
3	Tài sản cố định vô hình		227	17.103.738.439	17.120.257.884
	- Nguyên giá		228	19.058.533.380	19.058.533.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.954.794.941)	(1.938.275.496)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	316.206.746.494	296.005.707.227
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
3	Đầu tư dài hạn khác		258	100.007.005.000	100.007.005.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		259	(7.005.000)	(7.005.000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>23.004.495.952</b>	<b>23.577.152.604</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn		261	23.004.495.952	23.577.152.604
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>3.285.551.734.038</b>	<b>2.949.899.089.983</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND	
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.380.538.982.690</b>	<b>2.095.923.924.491</b>	
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.334.619.003.779</b>	<b>2.043.278.240.235</b>	
1	Vay và nợ ngắn hạn	19	247.243.351.581	233.002.843.898	
2	Phải trả người bán ngắn hạn	16	160.711.824.483	140.196.734.944	
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	159.787.023.106	138.164.062.550	
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	924.801.377	2.032.672.394	
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	6.851.274.269	5.672.735.267	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	32.932.705.716	26.001.673.089
5	Phải trả người lao động	315	36.236.891.454	56.277.148.134	
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14.684.105.906	11.727.098.345	
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	50.254.252.058	47.483.028.691	
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	433.806.838.017	274.217.532.614
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.351.897.760.295	1.248.699.445.253
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1		905.118.800.034	848.412.083.497
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2		356.984.803.947	317.894.376.738
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3		89.794.156.314	82.392.985.018
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>45.919.978.911</b>	<b>52.645.684.256</b>	
3	Phải trả dài hạn khác	333	28.264.396.207	28.264.396.207	
4	Vay và nợ dài hạn	334	8.000.000.000	8.000.000.000	
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	9.655.582.704	16.381.288.049	
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>905.012.751.348</b>	<b>853.975.165.492</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>905.012.751.348</b>	<b>853.975.165.492</b>	
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	800.000.000.000	800.000.000.000	
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	800.000.000.000	800.000.000.000	
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	18.308.557.764	15.351.757.320	
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79.514.352.302	31.445.695.393	
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		7.189.841.282	7.177.712.779	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>3.285.551.734.038</b>	<b>2.949.899.089.983</b>	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tổng hợp**  
**cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
1	10	419.867.547.830	330.687.052.404	757.022.325.808	640.920.250.396
3	12	40.405.566.881	29.619.882.860	77.763.893.441	43.052.684.377
4	13	2.649.033.084	3.420.717.105	6.501.279.659	5.290.684.989
5	20	(300.859.950.868)	(255.120.268.551)	(570.960.937.587)	(471.734.848.147)
7	22	(5.183.970.864)	(10.966.235.157)	(16.481.793.180)	(12.542.822.708)
8	23	(102.680.947.865)	(78.404.938.326)	(178.598.964.894)	(141.772.366.393)
9	24	(284.550.869)	(1.428.299.647)	(1.159.796.604)	(2.976.945.497)
<b>10</b>	<b>50</b>	<b>53.912.727.329</b>	<b>17.807.910.688</b>	<b>74.086.006.643</b>	<b>60.236.637.017</b>
11	51	(10.844.296.354)	(3.451.712.668)	(14.911.952.217)	(12.130.935.658)
12	60	43.068.430.975	14.356.198.020	59.174.054.426	48.105.701.359
13	61	(757.327)	(223.430.924)	(12.128.503)	22.806.568
<b>14</b>	<b>62</b>	<b>43.067.673.648</b>	<b>14.132.767.096</b>	<b>59.161.925.923</b>	<b>48.128.507.927</b>
15	70	571	283	740	963

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		2017	2016	2017	2016
		VND	VND	VND	VND
<b>1 Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>487.778.377.640</b>	<b>398.978.729.542</b>	<b>879.583.881.908</b>	<b>756.370.645.221</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	495.970.759.628	451.847.138.955	912.808.997.392	801.856.603.505
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	18.724.175.581	11.616.688.060	23.481.601.053	21.961.608.261
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(26.916.557.569)	(64.485.097.473)	(56.706.716.537)	(67.447.566.545)
<b>2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(115.173.495.309)</b>	<b>(94.893.200.529)</b>	<b>(190.277.416.089)</b>	<b>(158.035.450.181)</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(106.409.151.950)	(126.478.908.145)	(196.173.468.661)	(185.075.584.580)
- Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(8.764.343.359)	31.585.707.616	5.896.052.572	27.040.134.399
<b>3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>372.604.882.331</b>	<b>304.085.529.013</b>	<b>689.306.465.819</b>	<b>598.335.195.040</b>
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	47.262.665.499	26.601.523.391	67.715.859.989	42.585.055.356
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	32.903.665.381	23.986.887.128	53.117.288.676	39.812.137.050
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	14.359.000.118	2.614.636.263	14.598.571.313	2.772.918.306
<b>5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>419.867.547.830</b>	<b>330.687.052.404</b>	<b>757.022.325.808</b>	<b>640.920.250.396</b>
6 Chi bồi thường	11	(139.127.837.572)	(116.927.122.352)	(258.176.701.498)	(192.147.903.417)
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	3.804.210.380	10.159.599.087	35.371.305.595	16.434.783.792
8 Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(30.610.511.589)	(22.546.674.485)	(39.090.427.209)	(79.936.578.187)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý II kết thúc năm 2017 (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm		
			2017	2016	2017	2016	
			VND	VND	VND	VND	
9	(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	20.431.897.874	18.886.444.418	(21.038.058.987)	35.020.306.397
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(145.502.240.907)	(110.427.753.332)	(282.933.882.099)	(220.629.391.415)
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	20	(4.082.857.831)	(3.369.849.189)	(7.401.171.296)	(6.387.426.273)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(151.274.852.130)	(141.322.666.030)	(280.625.884.192)	(244.718.030.459)
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(30.897.009.704)	(30.626.378.111)	(57.617.234.756)	(54.296.452.618)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	26	(120.377.842.426)	(110.696.287.919)	(223.008.649.436)	(190.421.577.841)
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(300.859.950.868)	(255.120.268.551)	(570.960.937.587)	(471.734.848.147)
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		119.007.596.962	75.566.783.853	186.061.388.221	169.185.402.249
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	40.405.566.881	29.619.882.860	77.763.893.441	43.052.684.377
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	28	(5.183.970.864)	(10.966.235.157)	(16.481.793.180)	(12.542.822.708)
20	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		35.221.596.017	18.653.647.703	61.282.100.261	30.509.861.669
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(102.680.947.865)	(78.404.938.326)	(178.598.964.894)	(141.772.366.393)
22	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.548.245.114	15.815.493.230	68.744.523.588	57.922.897.525
23	Thu nhập khác	31		2.649.033.084	3.420.717.105	6.501.279.659	5.290.684.989
24	Chi phí khác	32		(284.550.869)	(1.428.299.647)	(1.159.796.604)	(2.976.945.497)
25	Lợi nhuận khác	40		2.364.482.215	1.992.417.458	5.341.483.055	2.313.739.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý II kết thúc năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B02a – DNPNT

	Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
26	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	53.912.727.329	17.807.910.688	74.086.006.643	60.236.637.017
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 30	(10.844.296.354)	(3.451.712.668)	(14.911.952.217)	(12.130.935.658)
29	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	43.068.430.975	14.356.198.020	59.174.054.426	48.105.701.359
30	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(757.327)	(223.430.924)	(12.128.503)	22.806.568
31	Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty		43.067.673.648	14.132.767.096	59.161.925.923	48.128.507.927
30	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 31	571	283	740	963

Người lập

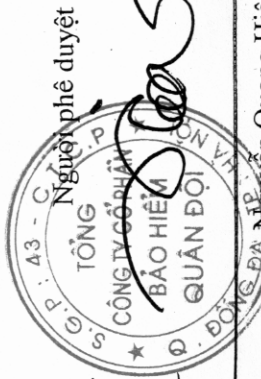


Lê Thị Thanh Huyền  
 Kế toán Tổng hợp

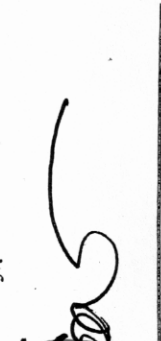
Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
 Kế toán trưởng



Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	938.319.368.794	819.394.180.214
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	687.780.415	360.615.159
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	275.771.641.192	184.673.459.800
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(136.539.155.725)	(118.358.871.024)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(60.381.731.422)	(75.844.024.931)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(37.725.116.681)	(121.998.261.488)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(119.906.874.306)	(91.561.244.315)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(51.421.975.072)	(51.221.837.353)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(552.520.743.817)	(300.076.597.649)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(60.503.908.111)	(122.155.718.825)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>195.779.285.267</b>	<b>123.211.699.588</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(6.814.879.457)	(13.156.110.455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(905.200.000.000)	(433.748.400.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	248.900.000.000	287.740.442.056
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	456.764.275.506	38.760.940.170
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(206.350.603.951)</b>	<b>(120.403.128.229)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	514.584.842.194	352.658.652.275
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(501.650.649.364)	(297.773.544.252)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.332.344.840)	(7.155.355.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.398.152.010)</b>	<b>47.729.752.346</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(12.969.470.694)</b>	<b>50.538.323.705</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>40.364.269.668</b>	<b>254.065.943.324</b>
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61	-	732.843
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>27.394.798.974</b>	<b>304.604.999.872</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này